

THỜI KHOÁ BIỂU NĂM HỌC 2025 - 2026
Tuần 12: từ ngày 03/11/2025 đến ngày 09/11/2025

THỨ LỚP		Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
K10-DVTY P.E201	Sáng					
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Duyên) 1 Vi sinh vật học TY (Duyên) 3	Quản trị kinh doanh (Hoa) 4	Luật thú y (Nga) 4	Phương pháp thí nghiệm (Hằng) 4	CD và ĐTH thú y (Vân) 4
K11-DVTY P.E203	Sáng					
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Duyên) 1 CD và ĐTH thú y (Vân) 3	KTNPTB cho chó mèo (Lệ) 4	Phương pháp thí nghiệm (Phượng) 4	Vi sinh vật học TY (Duyên) 4	Quản trị kinh doanh (Hoa) 4
K10-KTDN K11-KTDN P.E305	Sáng	Sinh hoạt lớp (Thuý) 1 Kỹ năng mềm (Dung) 4	Anh văn CN (Phiên) 4	Lý thuyết KT (Q.Mai) 4	Anh văn CN (Phiên) 4	
	Chiều			Thống kê DN (Thuý) 4	KTNS xã phường (Hoa) 4	
CÁC LỚP TRUNG CẤP HỆ CHÍNH QUY						
TT64A1 P.B306	Sáng					Phòng trừ dịch hại (Triệu) 4
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Bình) 1 Cây dược liệu (Bình) 3	Bệnh cây chuyên khoa (Hương) 4	Cây rau (Huệ) 4	Cây công nghiệp (Thọ) 4	CBBQ sau thu hoạch (Huyền) 4
TT65A1 P.B201	Sáng	Sinh hoạt lớp (Hương) 1 GD chính trị (Quế) 4	Giống cây trồng (Huyền) 4	Sinh lý TV (Huệ) 4	Tin học (Thoa) 4	Sinh lý TV (Huệ) 4
	Chiều					
TT65A3 P.B306	Sáng	Sinh hoạt lớp (Huyền) 1 GD chính trị (Quế) 4	Sinh lý TV (Huệ) 4	Giống cây trồng (Huyền) 4	Sinh lý TV (Huệ) 4	Tin học (Thoa) 4
	Chiều	Các môn GD chính trị, Pháp luật, GDTC học ghép cùng lớp TT65A1				
CN64A1 P.E204	Sáng					KTNPTB cho gà vịt (Hoà) 4
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Hoà) 1 KTNPTB cho gà vịt (Hoà) 3	KTNPTB cho trâu bò (Vân) 4	KTNPTB cho lợn (Hưng) 4	Trồng trọt cơ bản (Huyền) 4	KTNPTB cho chó mèo (Lệ) 4
CN65A1 P.B202	Sáng	Sinh hoạt lớp (Lệ) 1 Dược lý thú y (Lệ) 4	DD và thức ăn CN (Hoà) 4	Giáo dục QP-AN(Mạnh) 4	GP sinh lý vật nuôi (Hằng) 4	GD chính trị (Tài) 2 Pháp luật (Huyền) 2
	Chiều					
CN65A3 P.B203	Sáng	Sinh hoạt lớp (H.Nga) 1 KTTG (Nga) 4	GD chính trị (Quế) 2 GDTC (Hội) 2	DD và thức ăn CN (Quyên) 4	Giáo dục QP-AN(Mạnh) 4	Giải phẫu sinh lý VN (Hằng) 4
	Chiều					GDTC (Hội) 4

CN65A4 P.E101	Sáng	Sinh hoạt lớp (Vân)	1	Giải phẫu sinh lý VN (Hằng)	4	Giải phẫu sinh lý VN (Hằng)	4	GD chính trị (Quế)	2	KTTG (Nga)	4
		Giáo dục QP-AN(Mạnh)	4					GDTC (Hà)	2		
	Chiều									Giáo dục QP-AN(Mạnh)	4
LN65A P.E203	Sáng	Sinh hoạt lớp (Lịch)	1	Đất và phân bón (Hương)	4	An toàn lao động (Hùng)	4	Tin học (Thoa)	4	Đo đạc (Tuyết)	4
		GD chính trị (Quế)	4								
		Các môn Tin học, GD chính trị, Pháp luật, GDTC học ghép cùng lớp TT65A1									
KTDN64A1 P.B101	Sáng										
		Sinh hoạt lớp (Hoa)	1	Thống kê doanh nghiệp	4	Thuế (P.Thảo)	4	Kế toán DN 2 (P.Thảo)	4	THKT trong DNSX	4
	Chiều	KTNS xã phường (Hoa)	3	(Thủy)						(T.Thảo)	
KTDN64A2 P.E304	Sáng										
		Sinh hoạt lớp (Thủy)	1	Kế toán DN 2 (Dung)	4	Thống kê doanh nghiệp	4	KTNS xã phường (Hoa)	4	THKT trong DNSX	4
	Chiều	Kế toán DN 2 (Dung)	3			(Thủy)				(Mai)	
KTDN65A1 P.B103	Sáng	Sinh hoạt lớp (Dung)	1	Kinh tế vi mô (Thủy)	4	Lý thuyết KT (Q.Mai)	4	Tiếng anh (Linh)	4	Nguyên lý thống kê (Hoa)	4
		Kỹ năng mềm (Dung)	4								
	Chiều										
KTDN65A2 P.B104	Sáng	Sinh hoạt lớp (P.Thảo)	1	Nguyên lý thống kê (Hoa)		Tiếng anh (K.Nhung)	4	Lý thuyết KT (P.Thảo)	2	Pháp luật (Huyền)	2
		Lý thuyết KT (P.Thảo)	4					Kỹ năng mềm (Sơn)	2	GDTC (Quang)	2
	Chiều					Nguyên lý thống kê (Hoa)	4				
CNTT64A1 P.TH	Sáng										
		Sinh hoạt lớp (Quang)	1	XD phần mềm QLBH (Hà)	4	HĐH Windown server	4	QTCSDL với Access	4	Lập trình Windown (Thảo)	4
	Chiều	XD và QL Website (Quang)	3			(Trường)		(Phương)			
CNTT64A2 P.TH	Sáng										
		Sinh hoạt lớp (T.Thảo)	1	XD và QL Website	4	XD phần mềm QLBH (Hà)	4	Lập trình Windown (Thảo)	4	HĐH Windown server	4
	Chiều	QTCSDL với Access (Phương)	3	(Quang)						(Trường)	
CNTT65A1 P.B205	Sáng	Sinh hoạt lớp (Hà)	1	Tiếng anh (K.Nhung)	4	Kỹ năng mềm (Sơn)	2	Tiếng anh (K.Nhung)	4	GD chính trị (Thắm)	2
		Bảng tính Excel (Hà)	4			Pháp luật (Huyền)	2			Pháp luật (Huyền)	2
	Chiều			GDTC (Thủy)	4						
CNTT65A2 P.B204	Sáng	Sinh hoạt lớp (Phương)	1	Tiếng anh (Linh)	4	Pháp luật (Huyền)	2	Kỹ năng mềm (Sơn)	2	Bảng tính Excel (Hà)	4
		Tin học VP (Phương)	4			Kỹ năng mềm (Sơn)	2	GD chính trị (Quế)	2		
	Chiều					Tiếng anh (Linh)	4				
ĐCN64A1 P.E103	Sáng			Cung cấp điện (Tuấn)	4						
		Sinh hoạt lớp (Tuấn)	1	KT máy lạnh và ĐHKK	4	Kỹ thuật điện tử (P.Anh)	4	KT máy lạnh và ĐHKK	4	Trang bị điện (Nga)	4
	Chiều	Cung cấp điện (Tuấn)	3	(Giáp)				(Giáp)			
ĐCN64A2 P.E104	Sáng			KT máy lạnh và ĐHKK (Giáp)	4						
		Sinh hoạt lớp (Giáp)	1	Kỹ thuật điện tử (P.Anh)	4	Trang bị điện (Đ.Đức)	4	Kỹ thuật điện tử (P.Anh)	4	Cung cấp điện (Tuấn)	4
	Chiều	KT máy lạnh và ĐHKK (Giáp)	3								

ĐCN64A3 P.E102	Sáng		Trang bị điện (Nga) 4				
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Hoà) 1 Trang bị điện (Nga) 3	Cung cấp điện (Tuấn) 4	KT máy lạnh và ĐHKK (Giáp) 4	Kỹ thuật điện tử (Tuấn) 4	KT máy lạnh và ĐHKK (Giáp) 4	
ĐCN 64B	Sáng						
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Huyền) 1 Trang bị điện (Đ.Đức) 3	KT máy lạnh và ĐHKK (Huân) 4	KT máy lạnh và ĐHKK (Huân) 4	Kỹ thuật điện tử (Dương) 4	Trang bị điện (Đ.Đức) 4	
ĐCN65A1 P.E301	Sáng	Sinh hoạt lớp (Đ.Đức) 1 Vẽ Kỹ thuật điện (P.Anh) 4	An toàn điện (Hoà) 4	Tiếng anh (Phiên) 4	Mạch điện (Huyền) 4	Tiếng anh (Phiên) 4	
	Chiều				Giáo dục QP - AN (Mạnh) 4		
ĐCN65A2 P.E303	Sáng	Sinh hoạt lớp (Tiến) 1 Tiếng anh (T.Nhung) 4	Mạch điện (Huyền) 4	Vật liệu điện (N.Đức) 4	Vật liệu điện (N.Đức) 4	Giáo dục QP-AN(Mạnh) 4	
	Chiều				Pháp luật (Huyền) 4		
ĐCN65B1	Sáng	Sinh hoạt lớp (Huân) 1 An toàn điện (Hoà) 4	Mạch điện (Dương) 4	Vật liệu điện (Huân) 4	Mạch điện (Dương) 4	Vẽ Kỹ thuật điện (N.Đức) 4	
	Chiều					Tiếng anh (T.Nhung) 4	
ĐCN65B2 P.E302	Sáng	Sinh hoạt lớp (Dương) 1 Tiếng anh (Linh) 4	Vật liệu điện (P.Anh) 4	Mạch điện (Dương) 4	Tin học (Phuong) 4	Tiếng anh (Linh) 4	
	Chiều				Tiếng anh (Linh) 4		
ĐCN65B3 P.E304	Sáng	Sinh hoạt lớp (Nga) 1 Tiếng anh (K.Nhung) 4	Giáo dục QP - AN (Mạnh) 4	Vẽ Kỹ thuật điện (P.Anh) 4	Khí cụ điện (Nga) 4	Mạch điện (Huyền) 4	
	Chiều				Mạch điện (Huyền) 4		
TL64	Sáng						
	Chiều	Sinh hoạt lớp (N.Đức) 1 KTTC Công trình TL (N.Đức) 3	Duy tu bảo dưỡng CTTL (Hoà) 4	KTTC Công trình TL (N.Đức) 4	Duy tu bảo dưỡng CTTL (Hoà) 4		
TL65	Sáng	Sinh hoạt lớp (N.Đức) 1 Cơ kỹ thuật (Huyền) 4	Vật liệu (N.Đức) 4	Cơ kỹ thuật (Huyền) 4	KT an toàn lao động (Hoà) 4	KT an toàn lao động (Hoà) 4	
	Chiều					Tiếng anh (T.Nhung) 4	
KTDN64B	Sáng						
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Mai) 1 Kế toán doanh nghiệp 1 (Mai) 3	KTNS xã phường (T.Thảo) 4	Kế toán DN2 (Dung) 4	Kế toán DN2 (Dung) 4	Kế toán DN2 (Dung) 4	
KTDN65B	Sáng	Sinh hoạt lớp (T.Thảo) 1 Lý thuyết KT (T.Thảo) 4	Nguyên lý thống kê (Mai) 4	Lý thuyết KT (T.Thảo) 4	Kinh tế vi mô (Thủy) 4	Kỹ năng mềm (Dung) 4	
	Chiều					Tiếng anh (T.Nhung) 4	
CBBQ64	Sáng						
	Chiều	Sinh hoạt lớp (Liên) 1 Quản lý chất lượng TS (Liên) 3	CB lạnh đông thủy sản (Năm) 3	SX sạch hơn (Năm) 3	Quản lý chất lượng TS (Liên) 3		

CBBQ65	Sáng	<i>Sinh hoạt lớp (Liên)</i>	1	Vi sinh vật TP (Liên)	4	Hoá sinh học TP (Năm)	4	Hoá sinh học TP (Năm)	4	Vi sinh vật TP (Liên)	4
	Chiều	Vi sinh vật TP (Liên)	4							Tiếng anh (T.Nhung)	4
KTMTT64	Sáng										
	Chiều	<i>Sinh hoạt lớp (Năm)</i>	1	Khai thác máy phụ TT	3	Khai thác máy phụ TT	3	Khai thác máy phụ TT	3	Khai thác máy phụ TT	3
KTMTT65	Sáng	<i>Sinh hoạt lớp (Năm)</i>	1	MT và BVMT (Ánh)	4	Cơ kỹ thuật (Huyền)	4	Dung sai và KT đo (Đồng)	4	Vẽ kỹ thuật (Trung)	4
	Chiều	Cơ kỹ thuật (Huyền)	4							Tiếng anh (T.Nhung)	4
NTTS64	Sáng										
	Chiều	<i>Sinh hoạt lớp (Liên)</i>	1	SX giống tôm thẻ chân trắng	3	SX giống tôm thẻ chân trắng	3	SX giống tôm thẻ chân trắng	3	SX giống tôm thẻ chân trắng	3
DKTB65	Sáng	<i>Sinh hoạt lớp (Ánh)</i>	1	TT liên lạc hàng hải (Tiến)	4	TT liên lạc hàng hải (Tiến)	4	ATLĐ hàng hải (Ánh)	4	Vẽ kỹ thuật (Trung)	4
	Chiều	ATLĐ hàng hải (Ánh)	4							Tiếng anh (T.Nhung)	4

CÁC LỚP TRUNG CẤP HỆ CHÍNH QUY HỌC CUỐI TUẦN

THỨ LỚP		Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật			
TT64A2	Sáng		Sinh hoạt lớp (Lịch) Bệnh cây CK (Hương)	1 4	Phòng trừ dịch hại (Lịch)	4	
	Chiều		Chế biến bảo quản sau thu hoạch (Huyền)	4	Cây rau (Huệ)	4	
TT64A3 TT65A2 P.B204	Sáng	Cây công nghiệp (Thọ)	4	Sinh hoạt lớp (Huệ) Côn trùng chuyên khoa (Huệ)	1 4	Giống cây trồng (Huyền)	4
	Chiều	Côn trùng chuyên khoa (Huệ)	4	Cây công nghiệp (Thọ)	4	Bệnh cây đại cương (Lịch)	4
CN64A2 CN65A2 P.B205	Sáng	VSV - TN (Phượng)	4	Sinh hoạt lớp (Phượng) VSV - TN (Phượng)	1 4	Dược lý thú y (Duyên)	4
	Chiều	Khuyến nông (Triệu)		Dược lý thú y (Duyên)	4	KTTG (Vân)	4

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Văn Lưu

THỜI KHOÁ BIỂU NĂM HỌC 2025 - 2026
CÁC LỚP HỌC CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
Từ ngày 03/11/2025 đến ngày 09/11/2025

THỨ LỚP		Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
VH63B1	Sáng	HDTN (Nhưng) 1 Toán (Nhưng) 3	Ngữ văn (Hằng) 2 Hoá học (Doan) 2	Địa lý (Thuý) 2 Ngữ văn (Hằng) 2	GDKT và PL (Đ. Thuý) 4	Lịch sử (Hà) 4
			Toán (Nhưng) 4	Ngữ văn (Hằng) 4		GDKT và PL (Đ. Thuý) 4
VH63B3 P.B302	Sáng	HDTN (Hà) 1 Hóa học (Hà) 3	Sinh học (Phượng) 2 GDKT và PL (Quế) 2	Lịch sử (Dự) 4	Ngữ văn (Hằng) 4	Ngữ văn (Hằng) 4
			Ngữ văn (Hằng) 4	Toán (Lan Anh) 4	Lịch sử (Dự) 4	GDKT và PL (Quế) 4
VH63B4 P.B303	Sáng	HDTN (Dự) 1 CD Lịch sử (Dự) 3	Ngữ văn (H.Hà) 2 Địa lý (Duyên) 2	Toán (Nhưng) 4	Ngữ văn (H.Hà) 2 GDKT và PL (Quyên) 2	GDKT và PL (Quyên) 2 Sinh học (Phượng) 2
			Ngữ văn (H.Hà) 4	Lịch sử (Dự) 4	Toán (Nhưng) 4	GDKT và PL (Quyên) 4
VH63B6 P.B304	Sáng	GDKT và PL (Tài) 1 Ngữ văn (Hường) 2 HDTN (Hoà) 1	GDKT và PL (Tài) 2 Toán (Nhưng) 2	Hoá học (Vân) 2 Địa lý (Duyên) 2	Vật lý (Hoà) 2 Ngữ văn (Hường) 2	Lịch sử (Lý) 2 Toán (Nhưng) 2
		Toán (Nhưng) 4	Lịch sử (Lý) 4	Ngữ văn (Hường) 4		GDKT và PL (Tài) 4
VH63B7 P.B305	Sáng	HDTN (Nga) 1 Ngữ văn (H.Hà) 3	Địa lý (Ngọc) 2 Toán (Quý) 2	Vật lý (Hoà) 2 Hoá học (Vân) 2	Toán (Quý) 2 Ngữ văn (H.Hà) 2	Địa lý (Ngọc) 2 Lịch sử (Lý) 2
		Ngữ văn (H.Hà) 4	GDKT và PL (Nga) 4	Địa lý (Ngọc) 4 v		Toán (Quý) 4
VH63B8 P.B301	Sáng	HDTN (K.Nhung) 1 Sinh học (Phượng) 3	Địa lý (Duyên) 2 Vật lý (Hoà) 2	Địa lý (Duyên) 2 GDKT và PL (Quyên) 2	Lịch sử (Dự) 2 Sinh học (Phượng) 2	Ngữ văn (Hường) 4
		Lịch sử (Dự) 4	GDKT và PL (Quyên) 4		Toán (Quý) 4	Ngữ văn (Hường) 4
VH64B1	Sáng	HDTN (Hằng) 1 Ngữ văn (Hằng) 3	Hoá học (Doan) 2 Vật lý (Dju) 2	Ngữ văn (Hằng) 2 Địa lý (Thuý) 2	Toán (Nhưng) 4	GDKT và PL (Thuý) 4

VH64B3 P.B102	Sáng	HDTN (Vân) CD GDKT và PL (Quyên)	1 3	Toán (Dương) Ngữ văn (Hường)	2 2	Ngữ văn (Hường) Vật lý (Hoà)	2 2	CD Địa lý (Thủy) 	4	Hóa học (Vân) Toán (Dương)	2 2
VH64B4 P.E201	Sáng	HDTN (H.Nga) Vật lý (Trung)	1 3			Ngữ văn (Hà)	4	GDKT và PL (Thắm) Hóa học (Hà)	2 2	Toán (Nhưng) Hóa học (Hà)	2 2
VH64B5 P.E202	Sáng	HDTN (Hoà) CD Vật lý (Hoà)	1 2			Hóa học (Hà) Toán (Dương)	2 2	Địa lý (Phương) Vật lý (Hoà)	2 2	Toán (Dương) Hóa học (Hà)	2 2
VH64B6 P. B101	Sáng	HDTN (H. Hà) CD Địa lý (Duyên)	1 3	CD Lịch sử (Hằng) Hóa học (Hà)	2 2	Ngữ văn (H.Hà) Hóa học (Hà)	2 2	GDKT và PL (Quyên) Toán (Quý)	2 2	Sinh học (Phượng) GDKT và PL (Quyên)	2 2
VH64B8 P.E204	Sáng	HDTN (Phiên) Ngữ văn (Lý)	1 3	Sinh học (Phượng) GDKT và PL (Tài)	2 2	GDKT và PL (Tài) Địa lý (Phương)	2 2	Toán (Lan Anh) CD Lịch sử (Dự)	2 2		
VH65B1	Chiều	HDTN (Thủy) Toán (Hương)	1 3	Địa lý (Thủy)	4	Hóa học (Doan)	4	Vật lý (Dịu) GDKT và PL (Đ.Thủy)	2 2		
VH65B2 P.E301	Chiều	HDTN (Quyên) GDKT và PL (Quyên)	1 3	CD Lịch sử (Dự) Hóa học (Hà)	2 2	Địa lý (Thủy) Ngữ văn (H.Hà)	2 2			Toán (Dương)	
VH65B3 P.E303	Chiều	HDTN (Quý) Toán (Quý)	1 3	Địa lý (Phương) GDKT và PL (Thắm)	2 2	GDKT và PL (Thắm) Toán (Quý)	2 2			Vật lý (Dịu) Ngữ văn (Lý)	
VH65B4 P.B102	Chiều	HDTN (Mạnh) GDKT và PL (Nga)	1 3	Toán (Quý)	4	Toán (Quý) Vật lý (Trung)	2 2			Hóa học (Vân)	4
VH65B5 P.B205	Chiều	HDTN Toán (Dương)	1 3			Ngữ văn (Hà) Địa lý (Duyên)	2 2	GDKT và PL (Nga) Toán (Dương)	2 2	GDKT và PL (Nga) Vật lý (Dịu)	2 2
VH65B6 P.B204	Chiều	HDTN (Linh) GDKT và PL (Thắm)	1 3	Toán (Lan Anh) GDKT và PL (Thắm)	2 2			Vật lý (Trung) Sinh học (Phượng)	2 2	GDKT và PL (Thắm) Địa lý (Phương)	2 2
VH65B7 P.B104	Chiều	HDTN (Phượng) Ngữ văn (Lý)	1 3	Vật lý (Trung) Toán (Lan Anh)	2 2			Sinh học (Phượng) GDKT và PL (Nga)	2 2	Toán (Lan Anh) GDKT và PL (Nga)	2 2

VH65B8 P.B202	Chiều	HDTN (Hường) Hóa học (Hà)	1 3	Địa lý (Duyên) Ngữ văn (Hường)	2 2	Sinh học (Phượng) GDKT và PL (Quyên)	2 2	Hóa học (Hà) Ngữ văn (Hường)	2 2	Sinh học (Phượng) Toán (Lan Anh)	2 2
VH65B9 P.B203	Chiều	HDTN (Hồng) Toán (Lan Anh)	1 3	Hóa học (Hà) Sinh học (Hồng)	2 2	Sinh học (Hồng) Hóa học (Hà)	2 2	Địa lý (Phượng) Hóa học (Hà)	2 2		
VH65B10 P.B103	Chiều	HDTN (Thắm) Sinh học (Hồng)	1 3	Vật lý (Hoà) Toán (Dương)	2 2	Toán (Dương) Địa lý (Thủy)	2 2	Ngữ văn (Lý)	4	Địa lý (Thủy) Ngữ văn (Lý)	2 2
VH65B11 P.E101	Chiều	HDTN (Quế) CD Lịch sử (Hằng)	1 3	Toán (Dương) Địa lý (Nga)	2 2	Ngữ văn (Hà) Toán (Dương)	2 2	GDKT và PL (Quế)	4	Địa lý (Nga) Sinh học (Hồng)	2 2

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
CAO ĐẲNG
NÔNG NGHIỆP
THÀNH HÓA
Đoàn Văn Lưu

